

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	193				193
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	154 (79.79%)				154 (79.79%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	32 (16.58%)				32 (16.58%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	07 (3.63%)				07 (3.63%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0				0
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	570	213	193	164	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	424 (55.42%)	152 (71.03%)	159 (81.96%)	113 (68.9%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	115 (15.03%)	50 (23.36%)	38 (23.17%)	32 (6.58%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	31 (4.05%)	11 (5.4%)	07 (3.61%)	13 (7.93%)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	193				193

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	87 (46%)				87 (46%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	66 (34%)				66 (34%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	40 (20%)				40 (20%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0				0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0				0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	570	213	193	164	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	233 (40.88%)	80 (37.56%)	93 (48.19%)	60 (36.59%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	177 (31.05%)	63 (29.58%)	60 (31.09%)	54 (32.93%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	127 (22.28%)	58 (27.23%)	27 (13.99%)	42 (25.61%)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	33 (5.97%)	12 (5.63%)	13 (6.74%)	8 (4.88%)	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	765	213	193	164	193
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	193 (100%)				193 (100%)
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					193 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	87 (46%)				87 (46%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	66 (34%)				66 (34%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	535 (93.9%)	199 (93.4%)	180 (93.3%)	156 (95.1%)	
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	53 (9.3%)	24 (11.3%)	25 (12.9%)	14 (8.5%)	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	170 (29.8%)	56 (26.3%)	66 (34.2%)	48 (29.3%)	
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	33 (5.97%)	12 (5.63%)	13 (6.74%)	8 (4.88%)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	1	1			
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	144	17	10	19	88
1	Cấp huyện	122	17	10	19	46
2	Cấp thành phố	20				20
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	02				02
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	193				193
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	193				193
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	87 (46%)				87 (46%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	66 (34%)				66 (34%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	40 (20%)				40 (20%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	406/359	114/104	96/98	88/76	108/85
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0

Đồ Sơn, ngày 30 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
VẠN SƠN
Lương Thị Hoài

TP. HẢI PHÒNG

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Sinh năm 2011 đến 2013, đã hoàn thành chương trình tiểu học. Có học bạ tiểu học, giấy khai sinh, hộ khẩu hợp lệ	Sinh năm 2010 đến 2012, đã được xét lên lớp 7. Có học bạ tiểu học, giấy khai sinh, hộ khẩu hợp lệ	Sinh năm 2009 đến 2011, đã được xét lên lớp 8. Có học bạ tiểu học, giấy khai sinh, hộ khẩu hợp lệ	Sinh năm 2008 đến 2010, đã được xét lên lớp 9. Có học bạ và các hồ sơ hợp lệ.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Chặt chẽ, thường xuyên. Nghiêm túc, tích cực.	Chặt chẽ, thường xuyên. Nghiêm túc, tích cực.	Chặt chẽ, thường xuyên. Nghiêm túc, tích cực.	Chặt chẽ, thường xuyên. Nghiêm túc, tích cực.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động NGLL. Hoạt động trải nghiệm sáng tạo. Các CLB sở thích	Hoạt động NGLL. Hoạt động trải nghiệm sáng tạo. Các CLB sở thích	Hoạt động NGLL. Hoạt động trải nghiệm sáng tạo. Các CLB sở thích	Hoạt động NGLL. Các CLB sở thích

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	HK: 100% xếp loại khá, tốt. HL: 95% xếp loại từ Đạt trở lên, 5% yếu, không có học sinh kém; chủ động, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, biết phản biện, biết tự đánh giá năng lực bản thân và năng lực của bạn bè; 100% HS có sức khỏe xếp loại Đạt	HK: 100% xếp loại khá, tốt. HL: 95% xếp loại từ Đạt trở lên, 5% yếu, không có học sinh kém; chủ động, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, biết phản biện, biết tự đánh giá năng lực bản thân và năng lực của bạn bè; 100% HS có sức khỏe xếp loại Đạt	HK: 100% xếp loại khá, tốt. HL: 95% xếp loại từ Đạt trở lên, 5% yếu, không có học sinh kém; chủ động, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, biết phản biện, biết tự đánh giá năng lực bản thân và năng lực của bạn bè; 100% HS có sức khỏe xếp loại Đạt	HK: 100% xếp loại khá, tốt. HL: 95% xếp loại từ TB trở lên, không có học sinh yếu, kém; có năng lực phân tích khả năng của bản thân, nhu cầu việc làm của xã hội để định hướng chọn trường, chọn hình thức học nghề sau bậc THCS; 100% HS có sức khỏe xếp loại Đạt. 100% tốt nghiệp THCS
		Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên lớp 10 hoặc học nghề.

Đồ Sơn, ngày 30 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Lương Thị Hoài